

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 23/02/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thanh Bằng	Nam	12/9/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	163/QĐ38/2025	TH010766	
2	Lương Trung Cường	Nam	01/01/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	164/QĐ38/2025	TH010767	
3	Lê Thị Diệp	Nữ	30/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	165/QĐ38/2025	TH010768	
4	Đinh Ngọc Đức	Nam	25/9/1991	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	166/QĐ38/2025	TH010769	
5	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	02/4/1974	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	167/QĐ38/2025	TH010770	
6	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	16/6/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	168/QĐ38/2025	TH010771	
7	Thái Thị Khánh Huyền	Nữ	08/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	169/QĐ38/2025	TH010772	
8	Vì Thị Loan	Nữ	22/10/1999	Nghệ An	Thái	5.3	9.0	170/QĐ38/2025	TH010773	
9	Nguyễn Đức Lộc	Nam	21/12/1989	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	171/QĐ38/2025	TH010774	
10	Nguyễn Thị Lợi	Nữ	22/7/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	172/QĐ38/2025	TH010775	
11	Lương Sỹ Nam	Nam	13/10/1980	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.5	173/QĐ38/2025	TH010776	
12	Trần Lê Quỳnh Nhi	Nữ	13/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	174/QĐ38/2025	TH010777	
13	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ	12/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	175/QĐ38/2025	TH010778	
14	Trần Hồng Sơn	Nam	04/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	176/QĐ38/2025	TH010779	
15	Nguyễn Bá Thái	Nam	04/11/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	177/QĐ38/2025	TH010780	
16	Hoàng Thị Thanh Thanh	Nữ	11/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	178/QĐ38/2025	TH010781	
17	Ngô Thị Thương	Nữ	07/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	179/QĐ38/2025	TH010782	
18	Đinh Bùi Thương	Nam	25/7/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	180/QĐ38/2025	TH010783	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Vi Thị Thủy	Nữ	17/02/2000	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	181/QĐ38/2025	TH010784	
20	Nguyễn Thị Hà Thuyên	Nữ	07/9/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	182/QĐ38/2025	TH010785	
21	Đặng Văn Tiến	Nam	02/10/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	183/QĐ38/2025	TH010786	
22	Phạm Thị Trang	Nữ	08/3/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	184/QĐ38/2025	TH010787	
23	Chu Thị Trinh	Nữ	22/7/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	185/QĐ38/2025	TH010788	
24	Võ Đình Trung	Nam	12/01/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	186/QĐ38/2025	TH010789	
25	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	01/7/1981	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.5	187/QĐ38/2025	TH010790	
26	Trần Thị Trâm Anh	Nữ	21/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	188/QĐ38/2025	TH010791	
27	Võ Ngọc Anh	Nữ	10/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	189/QĐ38/2025	TH010792	
28	Hoàng Xuân Dương	Nam	22/8/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	190/QĐ38/2025	TH010793	
29	Nguyễn Thị Giang	Nữ	19/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	191/QĐ38/2025	TH010794	
30	Nguyễn Hà Giang	Nữ	11/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	192/QĐ38/2025	TH010795	
31	Quách Thị Hiên	Nữ	11/6/2003	Thanh Hóa	Mường	5.3	7.0	193/QĐ38/2025	TH010796	
32	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	14/01/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	194/QĐ38/2025	TH010797	
33	Trần Thị Hoa	Nữ	21/02/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	195/QĐ38/2025	TH010798	
34	Đặng Phi Hùng	Nam	21/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	196/QĐ38/2025	TH010799	
35	Trần Văn Hưởng	Nam	06/7/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	197/QĐ38/2025	TH010800	
36	Phạm Thị Minh Huyền	Nữ	08/9/2000	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	198/QĐ38/2025	TH010801	
37	Trần Thị Huyền	Nữ	09/8/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	199/QĐ38/2025	TH010802	
38	Trần Thị Ngọc Huyền	Nữ	15/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	200/QĐ38/2025	TH010803	
39	Trần Huy Mạnh	Nam	25/9/1994	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	201/QĐ38/2025	TH010804	
40	Bùi Thị Trà My	Nữ	18/12/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	202/QĐ38/2025	TH010805	
41	Hoàng Thị Lê Na	Nữ	01/8/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	203/QĐ38/2025	TH010806	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	11/10/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	204/QĐ38/2025	TH010807	
43	Nguyễn Thị Nhàn	Nữ	24/03/1997	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	205/QĐ38/2025	TH010808	
44	Ngô Thị Nhung	Nữ	01/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	206/QĐ38/2025	TH010809	
45	Bùi Thị Oanh	Nữ	08/10/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	207/QĐ38/2025	TH010810	
46	Nguyễn Hồ Quân	Nam	24/10/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	208/QĐ38/2025	TH010811	
47	Nguyễn Võ Thanh Thanh	Nữ	20/6/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	209/QĐ38/2025	TH010812	
48	Lương Văn Tiệm	Nam	24/11/1996	Nghệ An	Thái	6.3	6.5	210/QĐ38/2025	TH010813	
49	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	23/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	211/QĐ38/2025	TH010814	
50	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Nữ	05/10/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	212/QĐ38/2025	TH010815	
51	Trần Cẩm Vân	Nữ	06/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	213/QĐ38/2025	TH010816	
52	Nguyễn Thị Yên	Nữ	14/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	214/QĐ38/2025	TH010817	

